

BCM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
62,721

GTGD
tỷ/ngày
37.6

P/E
28.7

P/B
3.2

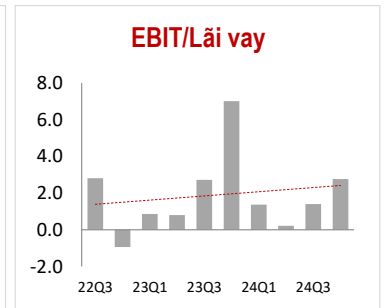
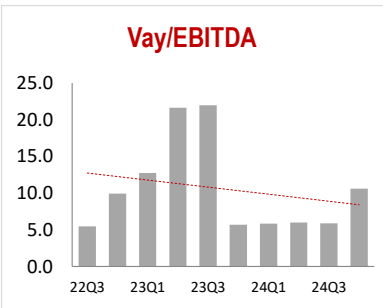
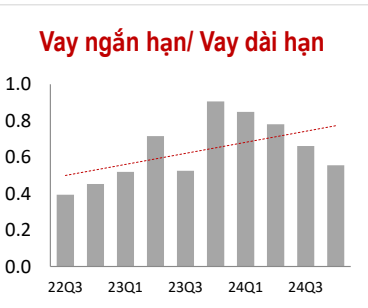
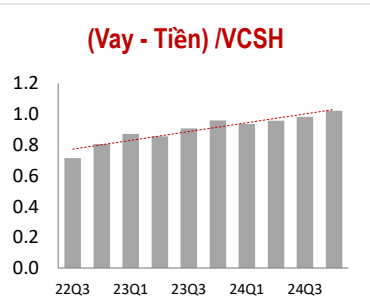
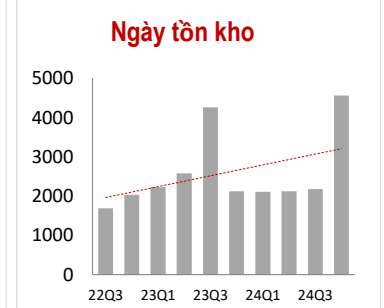
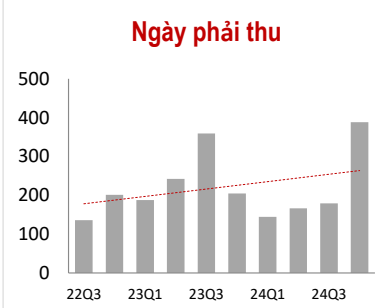
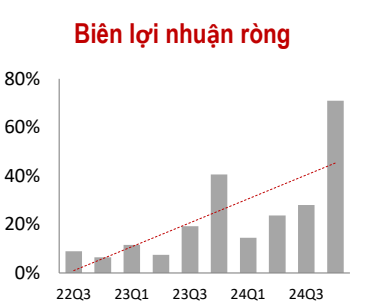
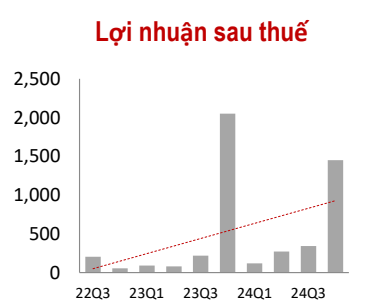
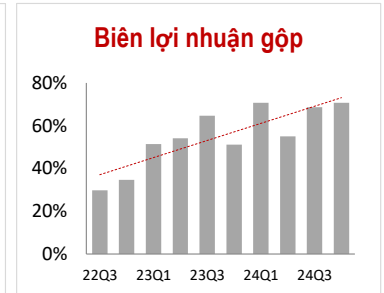
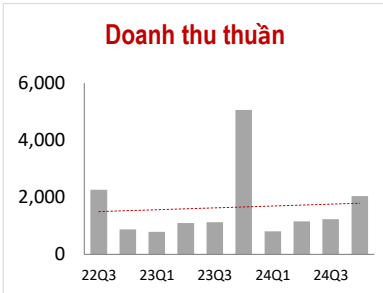
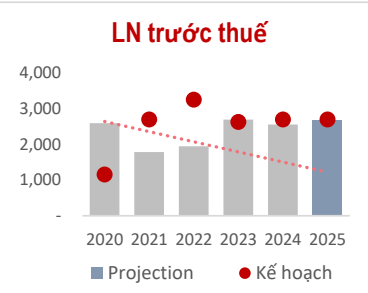
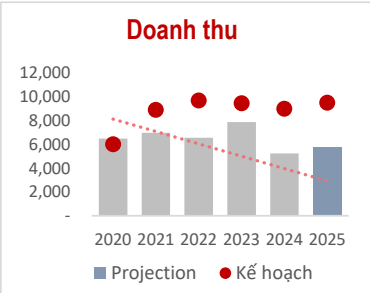
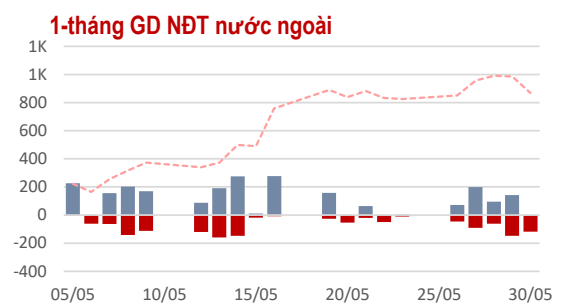
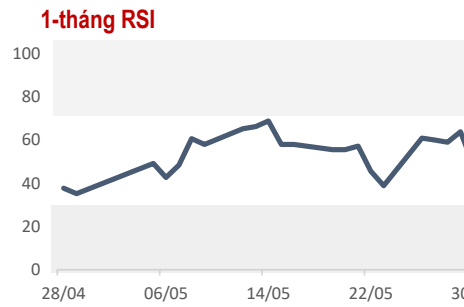
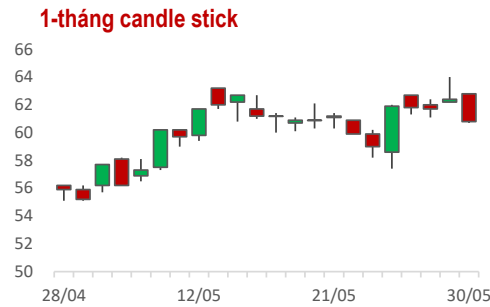
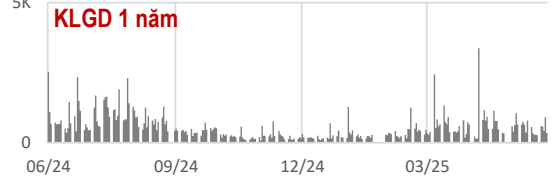
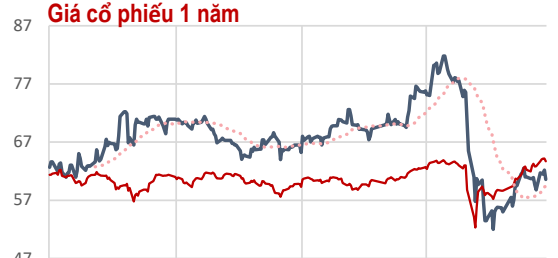
Cổ tức
0.0%

Giá
60.6

TCRating
2.2 /5

NDTN %
0

Bất Động Sản
ĐC: Tầng 09, Toà Nhà Wtc Tower, 1 Hùng
Vương, Hoà Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



BCM Becamex IDC	HOSE	Vốn hóa tỷ 62,721	GTGD tỷ/ngày 37.6	P/E 28.7	P/B 3.2	Giá 60.6	1Y Hi/Lo 81.8 -- 52.0	TCRating 2.2 /5	NĐTNN % 0	Bất Động Sản
										Ngày cập nhật :08/05/2025

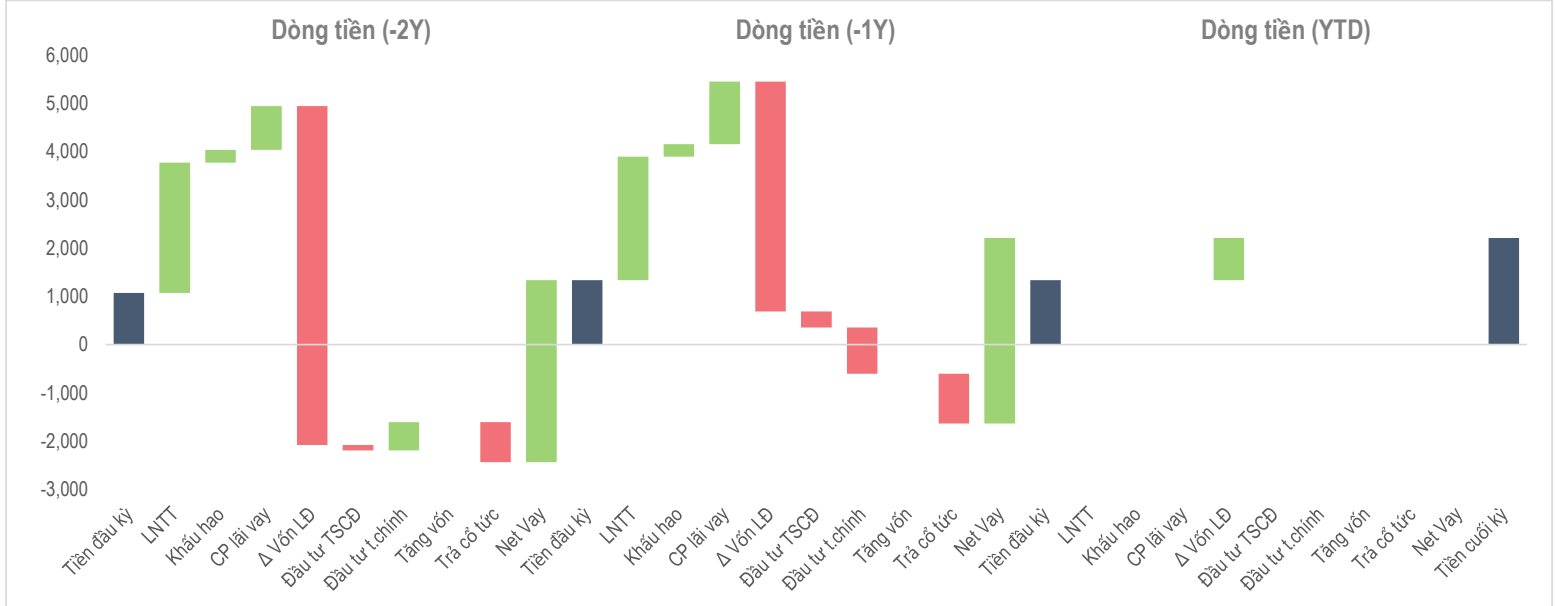
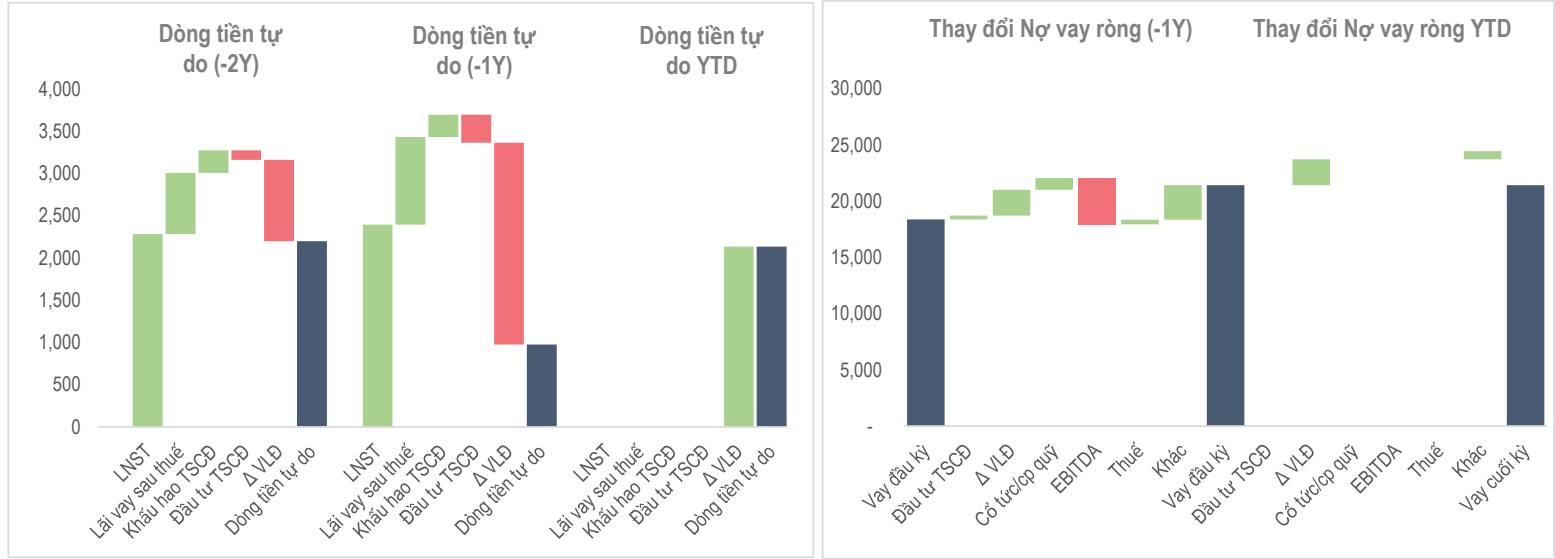
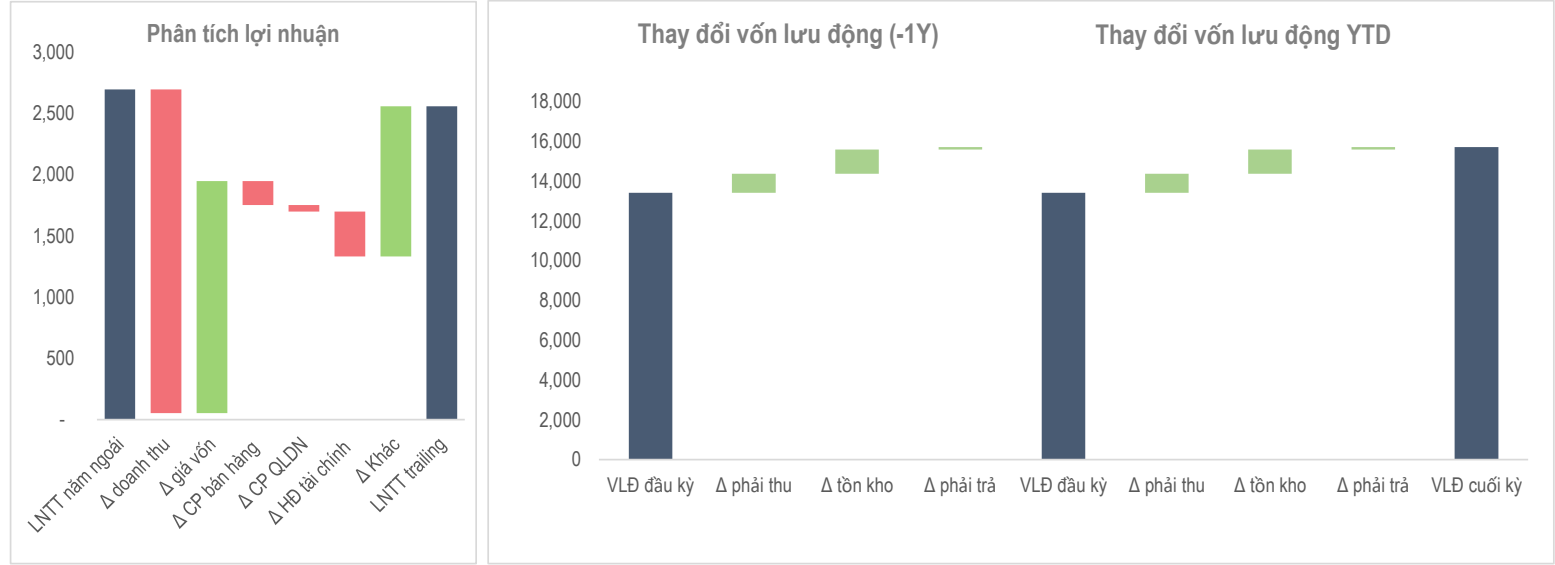
TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (BCM) có tiền thân là Cty Thương Nghiệp Tổng Hợp Bến Cát (Becamex), được thành lập vào năm 1976. Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển công nghiệp - đô thị, xây dựng dân dụng - công nghiệp - giao thông. BCM mang đến cho các nhà đầu tư mô hình công nghiệp hóa tiên tiến thông qua Khu công nghiệp Khoa học và Công nghệ (Science and Technology Industrial Park – STIP) 21 KCN, hiện diện tại 15 tỉnh thành cả nước, với mạng lưới 26 doanh nghiệp thành viên trong nhiều lĩnh vực (Y tế, giáo dục, viễn thông, năng lượng, hạ tầng...). BCM được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ cuối tháng 07/2020.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	1,035	1,035	1,035	1,035	1,035	1,035	1,035	1,035	1,035	1,035	04/11/2024	2023	10%	Cả năm
PE	19.2	44.0	47.7	26.5	33.6	28.9	26.1	23.9	22.0	20.2	28/11/2023	2022	8%	Cả năm
EPS (đ/cp)	2,027	1,402	1,643	2,341	2,113	2,094	2,323	2,538	2,756	3,001	#####	2021	7%	Cả năm
PB	2.6	4.0	4.8	3.5	3.7	2.9	2.6	2.3	2.1	1.9	#####	2021	7%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	14,899	15,539	16,191	17,934	18,927	21,021	23,344	25,882	28,639	31,640	07/10/2022	2021	7%	Cả năm
EV/EBITDA	33.9	47.4	57.7	23.5	38.4	35.1	31.7	29.0	26.5	24.2	22/07/2021	2020	4%	Cả năm
ROE	14%	9%	10%	14%	11%	10%	10%	10%	10%	10%	10/12/2021	2020	4%	Đợt 2
Biên LN gộp	50%	46%	42%	54%	67%	67%	67%	67%	67%	67%	Vị thế doanh nghiệp Lĩnh vực phát triển công nghiệp - đô thị: Trải qua hơn 3 thập kỷ, Becamex đã phát triển mạng lưới khu công nghiệp và đô thị tích hợp trên khắp Bình Dương và cả nước, trải dài từ Bắc vào Nam. Tất cả các khu công nghiệp đều được xây dựng theo hướng tích hợp với khu đô thị và dịch vụ. Một số KCN và ĐT nổi tiếng như KDC Mỹ Phước, KDC Thới Hòa, KDC Bàu Bàng (Thị xã Bến Cát), KDC VietSing (Tp. Thuận An) tại TP. Thủ Dầu Một.... Lĩnh vực xây dựng dân dụng - công nghiệp - giao thông: Phát huy lợi thế cạnh tranh của BCM thông qua chuỗi giá trị cung ứng khép kín với các đơn vị thành viên trong hoạt động xây dựng và đầu tư, BCM có năng lực đảm nhiệm công trình, dự án từ khâu thiết kế, cung ứng vật liệu xây dựng đến công đoạn xây lắp. BCM đã thực hiện xây dựng các công trình có giá trị lớn và mang tính biểu tượng của tỉnh Bình Dương như tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn với giá trị xây lắp trên 1.000 tỷ đồng, đường Phạm Ngọc Thạch (268,8 tỷ đồng), các tuyến đường tạo lực Tân Uyên (1.965 tỷ đồng), Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương và các dự án nhà ở an sinh - xã hội. Cung cấp dịch vụ y tế - giáo dục: Tổng cty cũng đã đưa vào vận hành Bệnh viện Mỹ Phước và Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex			
Biên LN hoạt động	29%	29%	22%	35%	34%	34%	34%	34%	34%	34%				
Biên LN ròng	32%	21%	26%	31%	42%	38%	37%	37%	37%	36%				
Doanh thu/Tài sản	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.8	0.8	0.8	0.9	1.0	0.9	0.8	0.7	0.6	0.5				
Vay NH/Vay DH	0.7	0.3	0.5	0.9	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6				
EBIT/Lãi vay	3.3	2.6	1.7	3.1	1.4	1.3	1.5	1.6	1.9	2.1				
Vay/EBITDA	6.9	7.2	9.8	5.8	10.6	10.4	9.2	8.2	7.2	6.4				
Ngày phải thu	187	189	192	201	384	356	353	356	356	356				
Ngày tồn kho	2,730	2,194	2,011	2,042	4,286	4,214	4,178	4,214	4,214	4,214				
Capex/TSCĐ	12%	1%	13%	4%	9%	6%	7%	9%	8%	10%				
Doanh thu thuần	6,507	6,982	6,565	7,883	5,239	5,763	6,455	7,100	7,810	8,591				
% tăng trưởng		7%	-6%	20%	-34%	10%	12%	10%	10%	10%				
EBITDA	2,148	2,188	1,666	3,050	2,047	2,239	2,485	2,717	2,973	3,254				
Lợi nhuận sau thuế	2,098	1,451	1,700	2,423	2,187	2,167	2,405	2,627	2,853	3,106				
% tăng trưởng		-31%	17%	43%	-10%	-1%	11%	9%	9%	9%				
Tiền & ĐT NH	1,840	3,199	1,507	1,420	2,505	2,635	3,241	2,868	3,208	3,218				
Phải thu KH	3,327	3,897	3,007	5,667	5,352	5,887	6,593	7,252	7,978	8,775				
Hàng tồn kho	24,270	20,931	20,841	19,834	21,055	23,160	25,939	28,533	31,387	34,525				
Tổng tài sản	49,117	48,998	48,305	53,424	58,781	61,762	66,176	69,420	73,712	78,094				
Vay ngắn hạn	6,138	4,248	4,951	9,385	8,444	8,165	8,165	7,771	7,578	7,256				
Vay dài hạn	8,755	12,386	10,936	10,331	15,184	14,682	14,682	13,974	13,626	13,047				
Tổng vay	14,892	16,635	15,886	19,716	23,628	22,846	22,846	21,745	21,204	20,302				
Tổng nợ	32,539	31,901	30,541	33,951	38,102	38,915	40,925	41,542	42,981	44,256				
Vốn CSH	16,578	17,098	17,765	19,473	20,679	22,846	25,251	27,878	30,731	33,837				
Cân đối vốn TDH	7,541	10,629	9,012	5,443	9,774	11,607	14,188	16,209	18,854	21,508				
Free CashFlow	3,830	2,948	3,318	-658	3,473	2,397	2,039	2,214	2,295	2,308				

Cổ đông lớn		BCM	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%
n Dân Tỉnh Bình Dương (95.4%)			(50%) Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	BCM	62,721	28.7	3.2	12%	42%	1.1	0%
NGUYỄN VĂN HÙNG (0.6%)			(61%) Kinh doanh và Phát triển Bình D	Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%
Nguyễn Phú Thịnh (0.1%)			(19%) - Tổng công ty Nước - Môi trườ	Ngành	27,594	25.8	1.3	21%	30%	0.5	0%
Phạm Ngọc Thuận (0.1%)			(49%) Công nghệ & Truyền thông Việt	VIC	376,248	35.8	2.6	8%	2%	4.2	0%
Nguyễn Văn Hiền Phúc (0.1%)			(44%) Xây dựng và Giao thông Bình D	BCM	62,721	25.8	3.1	13%	42%	1.8	0%
Giang Quốc Dũng (0.1%)			(51%) Phát triển Đô thị	VRE	62,489	14.9	1.4	10%	48%	0.3	0%
Khác (3.6%)			(90%) CT Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa	KDH	29,728	32.8	1.7	5%	23%	0.5	0%

BCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản			
										https://becamex.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	3,768
Becamex IDC		62,721	37.6	28.7	3.2	60.6	1Y Hi/Lo 81.8 -- 52.0	2.2 /s	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Giang Quốc Dũng		0.1%
Biên LN gộp	30%	35%	51%	54%	65%	51%	71%	55%	69%	71%	Quảng Văn Viết Cương		0.1%
Biên LN hoạt động	17%	-27%	21%	20%	36%	41%	28%	8%	39%	48%	NGUYỄN VĂN HÙNG (CTTV HĐQT)		0.6%
Biên LN ròng	9%	6%	12%	7%	19%	41%	15%	24%	28%	71%	NGUYỄN VĂN HÙNG (PCTTV HĐQT)		0.6%
ROE	11%	10%	8%	3%	3%	14%	14%	15%	15%	12%	NGUYỄN VĂN HÙNG (Tổng Giám Đ		0.6%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.7	0.8	0.9	0.9	0.9	1.0	0.9	1.0	1.0	1.0	Nguyễn Văn Hoàng		0.0%
Tổng nợ/VCSH	1.6	1.7	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8	1.8	1.7	1.8	Nguyễn Phú Thịnh		0.1%
Vay NH/Vay DH	0.4	0.5	0.5	0.7	0.5	0.9	0.8	0.8	0.7	0.6	Nguyễn Danh Tùng		0.1%
EBIT/Lãi vay	2.8	-0.9	0.9	0.8	2.7	7.0	1.4	0.2	1.4	2.8	Nguyễn Văn Hiền Phúc (TV HĐQT		0.1%
Vay/EBITDA	5.5	9.9	12.7	21.6	22.0	5.7	5.8	6.0	5.9	10.6	Nguyễn Thị Thùy Dương (Tphòng		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.5	1.5	1.5	1.3	1.5	1.4	1.2	1.3	1.4	1.4	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	136	201	187	243	359	205	144	166	179	389	KT & TV A&C		2024
Ngày tồn kho	1687	2030	2226	2577	4259	2120	2110	2120	2176	4561	KT & TV A&C		2023
Capex/Doanh thu	-1%	8%	4%	10%	-5%	1%	3%	30%	-9%	3%	KT & TV A&C		2022
Cân đối vốn TDH	9,364	9,284	9,058	7,094	9,003	8,088	5,609	6,345	7,315	9,774	KT & TV A&C		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	2,263	879	791	1,094	1,127	5,060	812	1,156	1,228	2,044	*23/05/25-Đính chính Phụ lục IV của Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2022, 2023, 6 tháng năm 2024 *19/05/25-Thông báo thay đổi nhân sự HĐQT		
QoQ %		-61%	-10%	38%	3%	349%	-84%	42%	6%	67%			
YoY %					-50%	476%	3%	6%	9%	-60%			
Giá vốn bán hàng	-1,589	-574	-385	-502	-399	-2,469	-237	-520	-385	-598	*16/05/25-Nghị quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2025 *16/05/25-Becamex IDC nhận về hơn 1.000 hecta đất ở Bình Dương, khởi công 2 khu cộng nghiệp trong tháng này *15/05/25-Bổ sung tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2025 lần 2		
Lợi nhuận gộp	675	305	406	592	728	2,590	574	636	842	1,446			
Chi phí hoạt động	-283	-544	-241	-375	-323	-514	-349	-544	-363	-458			
LN hoạt động KD	392	-239	165	217	406	2,077	225	92	479	988	*15/05/25-Thông tin ứng viên bầu bổ sung Thành viên HĐQT *12/05/25-Thông báo bổ sung tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2025 *25/04/25-Becamex IDC () lên kế hoạch lợi nhuận tăng nhẹ trong năm 2025 *24/04/25-Tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2025 *21/04/25-Báo cáo phát triển bền vững năm 2024 *21/04/25-Báo cáo thường niên năm 2024		
Chi phí lãi vay	140	253	191	269	149	296	164	433	342	356			
LN trước thuế	311	21	79	21	269	2,362	128	244	379	1,808			
LN sau thuế	203	56	92	81	217	2,051	118	273	344	1,451	Giao dịch CĐ nội bộ		
QoQ %		-72%	63%	-11%	167%	844%	-94%	131%	26%	321%			
YoY %					7%	3542%	29%	236%	58%	-29%			
Bảng cân đối kế toán													
Tài sản ngắn hạn	28,350	28,248	28,069	27,918	28,482	31,086	28,161	28,367	28,158	31,704	*30/11/23-CĐNB mua 70,000cp *02/11/23-CĐNB mua 70,000cp *09/10/23-CĐNB mua 70,000cp *05/01/22-CĐNB bán 90,000cp *06/11/21-CĐNB bán 532,000cp		
Tiền & tương đương	1,580	1,221	436	207	593	1,332	2,480	2,096	663	2,205			
Đầu tư ngắn hạn	290	285	404	535	265	87	230	269	280	300			
Phải thu KH	4,096	3,248	3,284	3,370	3,558	5,804	3,113	4,069	4,555	5,352			
Hàng tồn kho	21,239	21,181	21,356	21,601	22,166	22,448	20,348	20,517	20,903	21,055			
Tài sản dài hạn	20,878	20,271	20,520	20,765	20,972	22,094	25,909	26,439	26,283	27,077			
Phải thu dài hạn	301	626	619	524	521	572	517	324	261	413			
Tài sản cố định	1,221	1,244	1,241	1,241	1,198	1,175	1,126	1,117	1,076	1,062			
Tổng tài sản	49,228	48,519	48,589	48,683	49,454	53,180	54,069	54,806	54,441	58,781			
Tổng nợ	30,636	30,682	30,627	30,882	31,481	34,091	34,543	35,065	34,370	38,102			
Vay & nợ ngắn hạn	4,282	4,950	5,639	6,665	5,923	9,384	9,638	9,324	8,228	8,444			
Phải trả người bán	887	634	643	723	708	739	574	528	570	575			
Vay & nợ dài hạn	10,873	10,936	10,849	9,317	11,263	10,354	11,370	11,950	12,437	15,184			
Vốn chủ sở hữu	18,592	17,837	17,962	17,801	17,973	19,089	19,526	19,741	20,071	20,679			
Vốn điều lệ	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-621	-47	-1,238	131	-1,107	-702	876	-374	-1,060	-88			
Từ HĐ Đầu tư	65	-90	8	171	274	-88	-1,031	-229	216	-244			
Vay cho WC (=I+R-P)	24,448	23,796	23,997	24,248	25,015	27,513	22,887	24,058	24,888	25,831			
Capex	-31	72	29	112	-56	62	22	341	-113	70			

BCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản	
										ĐC: Tầng 09, Toà Nhà Wtc Tower, 1 Hùng	
										Vương, Hoà Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một,	
Becamex IDC		62,721	37.6	28.7	3.2	60.6	81.8 -- 52.0	2.2 /5	0	Nhà nước:	0% SL CD 0

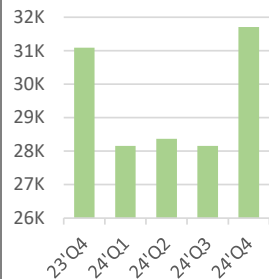


BCM	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Bất Động Sản		
		tỷ	tỷ/ngày				81.8			ĐC: Tầng 09, Toà Nhà Wtc Tower, 1 Hùng		
		62,721	37.6	28.7	3.2	60.6	--	2.2 /5	0	Vương, Hoà Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một,		
Becamex IDC							52.0			Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

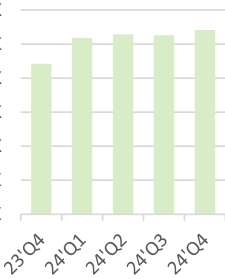
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



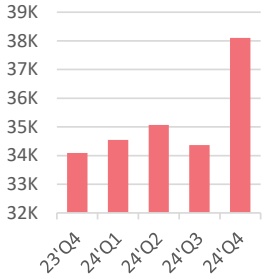
Tài sản dài hạn



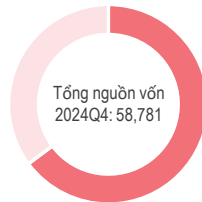
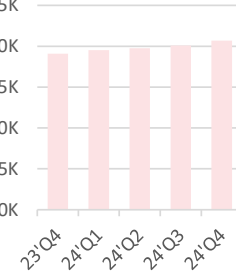
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

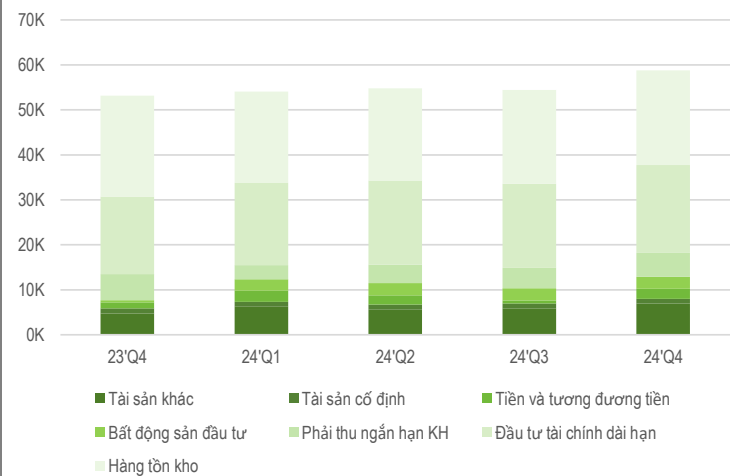


Vốn chủ sở hữu



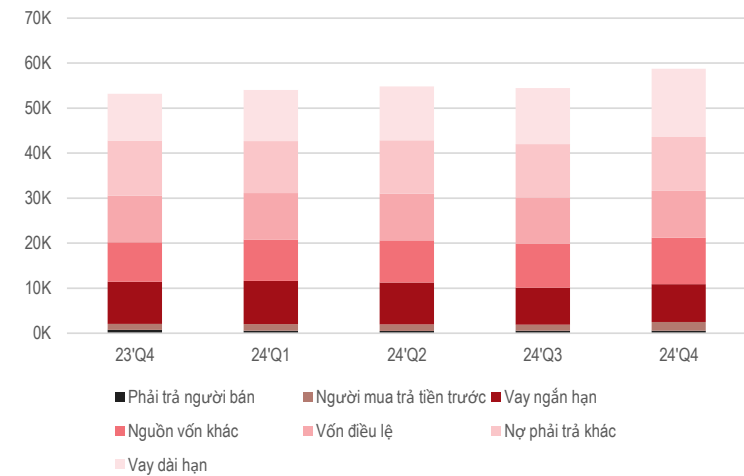
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

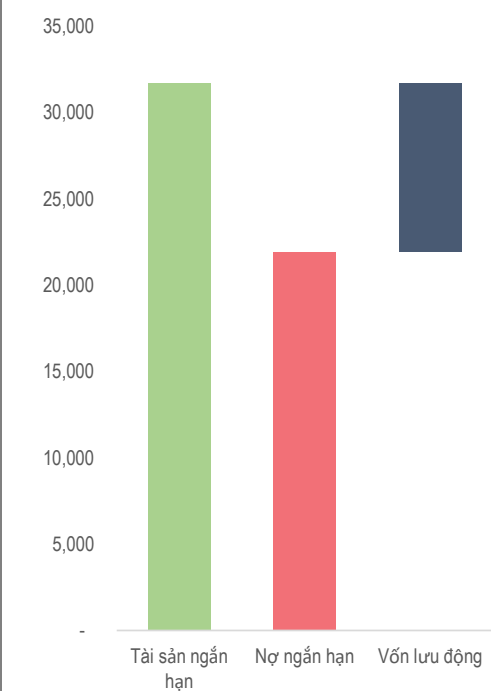


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



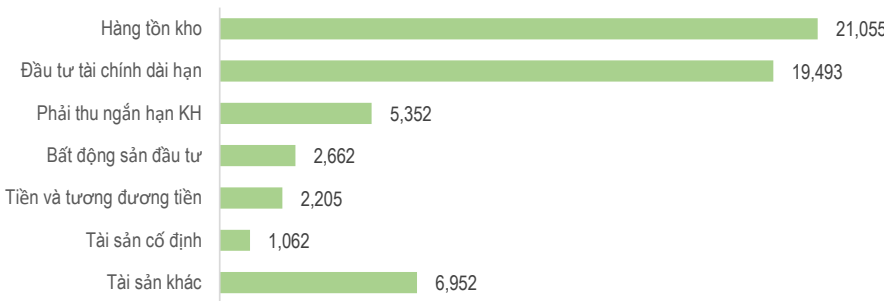
Vốn lưu động



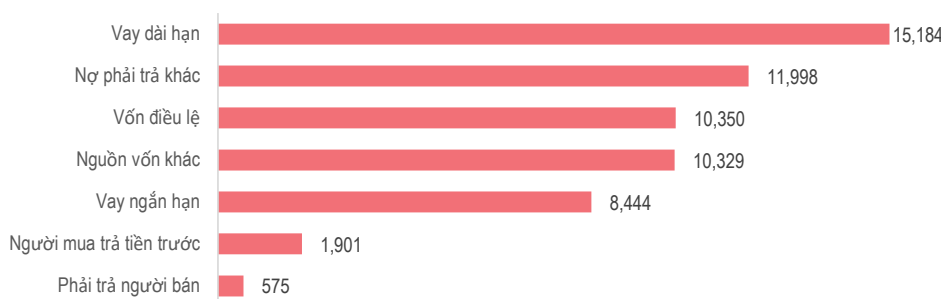
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



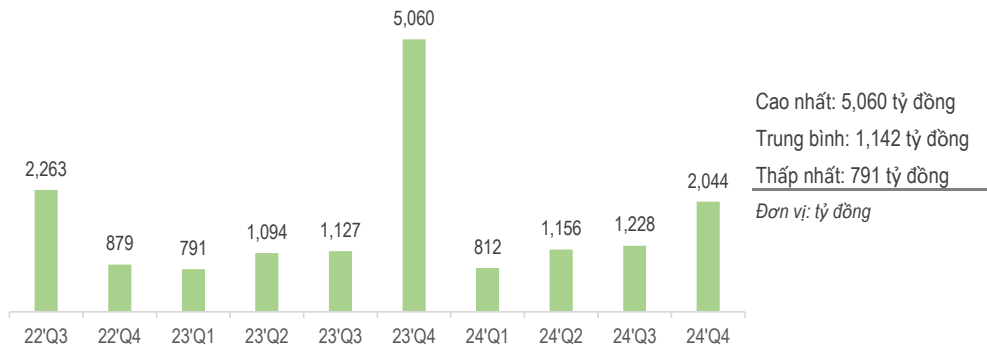
Đơn vị: tỷ đồng

BCM Becamex IDC	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: Tầng 09, Toà Nhà Wtc Tower, 1 Hùng		
		62,721	37.6	28.7	3.2	60.6	81.8 — 52.0	2.2 /5	0	Vương, Hoà Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một,		
											Nhà nước:	0%

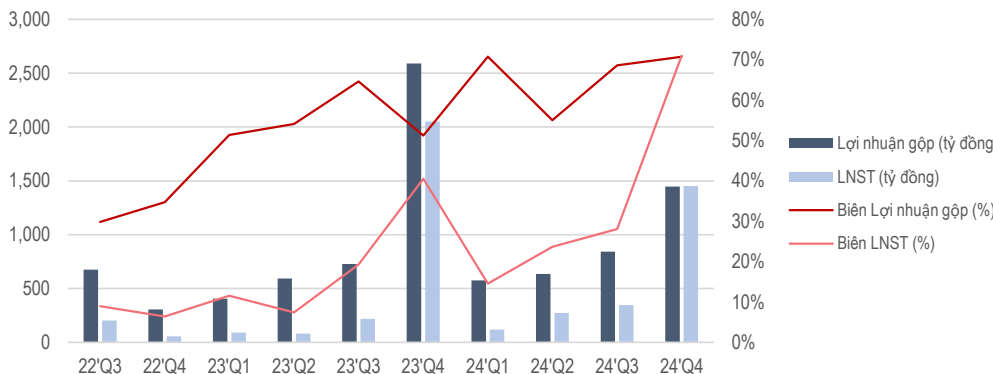
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	5,239	▼ -35.1%
Lợi nhuận gộp	3,498	▼ -19.0%
EBITDA	2,047	▼ -34.8%
Lợi nhuận hoạt động	1,785	▼ -37.7%
Lợi nhuận sau thuế	2,187	▼ -10.4%

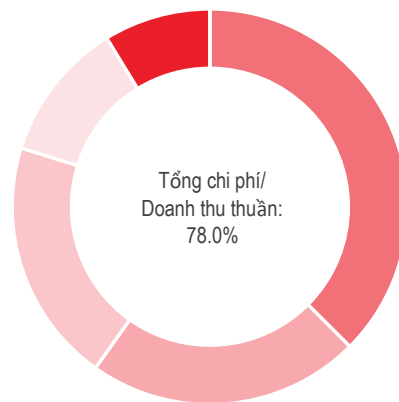
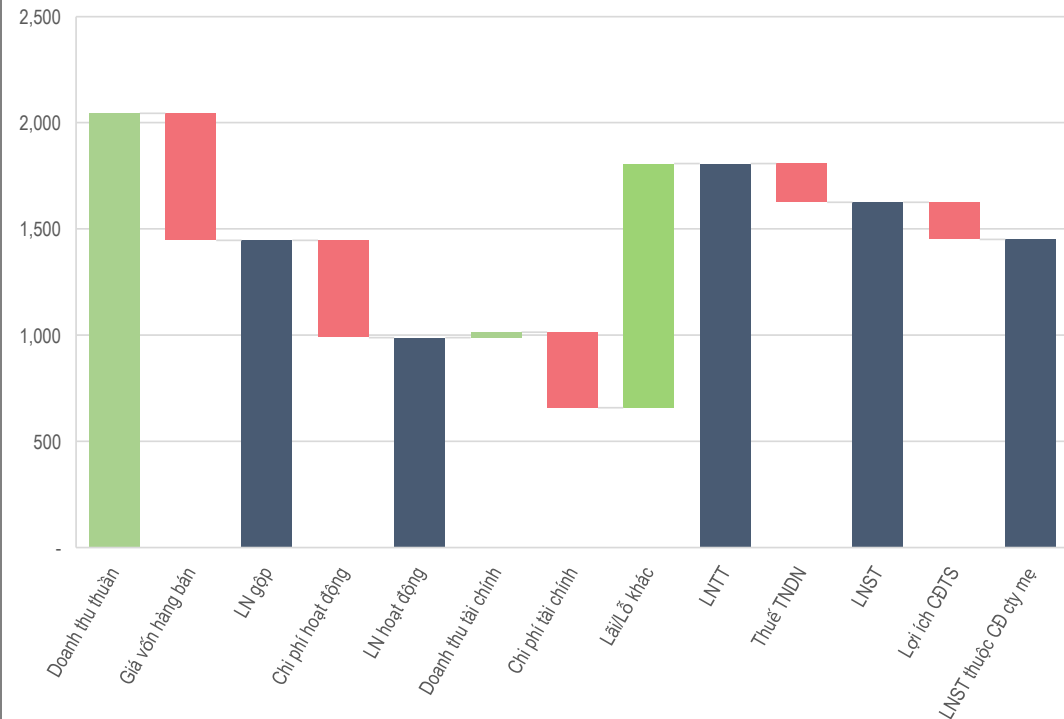
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



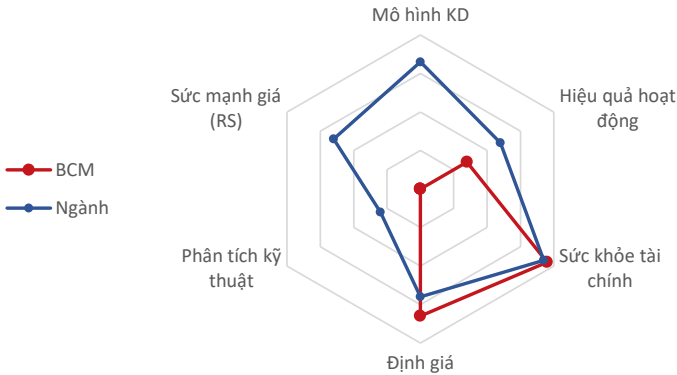
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

BCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Bất Động Sản	
		62,721	37.6	28.7	3.2	60.6	81.8 -- 52.0	2.2 /5	0	ĐC: Tầng 09, Toà Nhà Wtc Tower, 1 Hùng Vương, Hoà Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Nhà nước: 0%	
										SL	CĐ
Becamex IDC										0	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	BCM	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

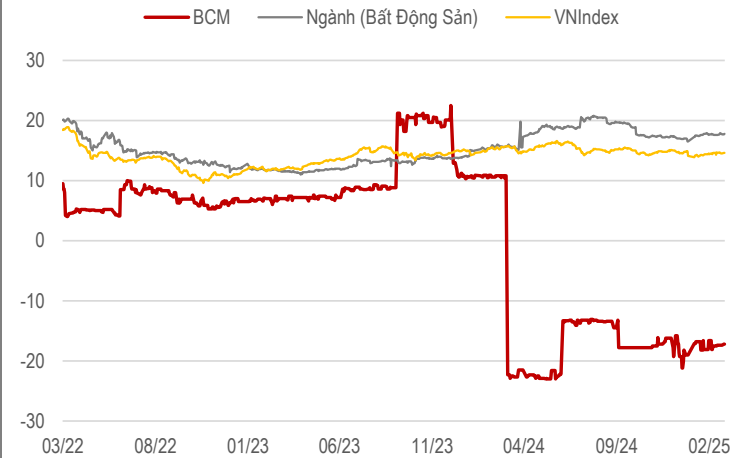


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

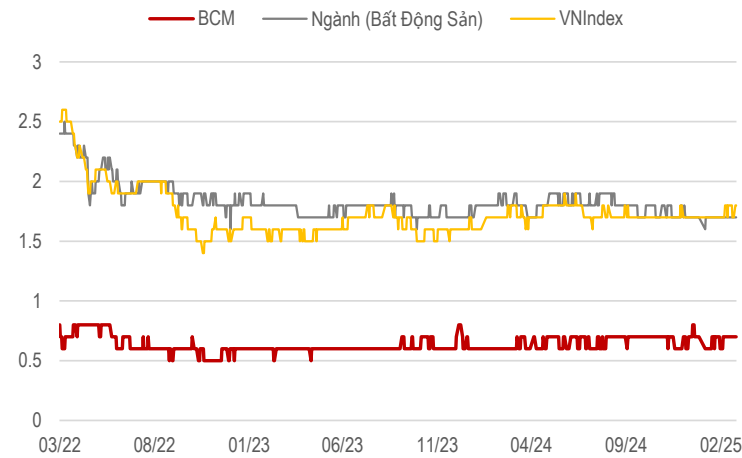
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Bất Động Sản	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

BCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Bất Động Sản	
		62,721	37.6	28.7	3.2	60.6	81.8 -- 52.0	2.2 /s	0	ĐC: Tầng 09, Toà Nhà Wtc Tower, 1 Hùng Vương, Hoà Phú, Thành Phố Thủ Dầu	
		Becamex IDC								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

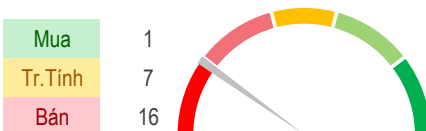
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

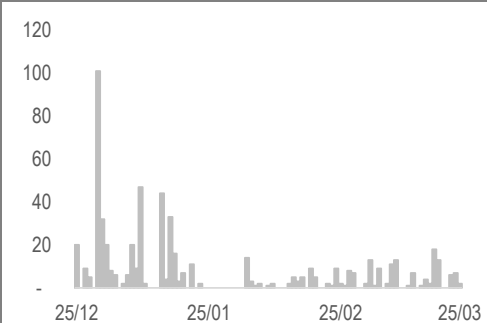
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

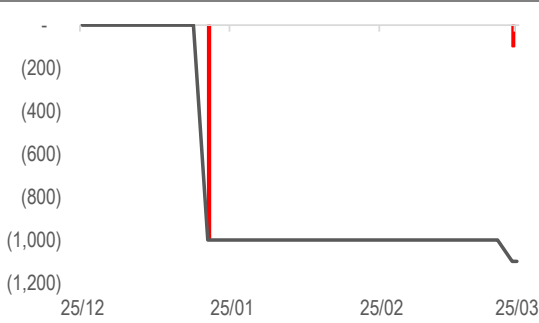
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	11.9	Bán	11.8	Bán
MA10	11.9	Bán	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán	12.0	Bán
MA100	12.0	Bán	12.1	Bán
MA200	12.2	Bán	12.2	Bán

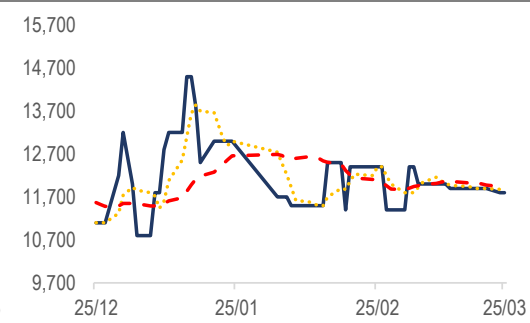
Số lượng NDT quan tâm



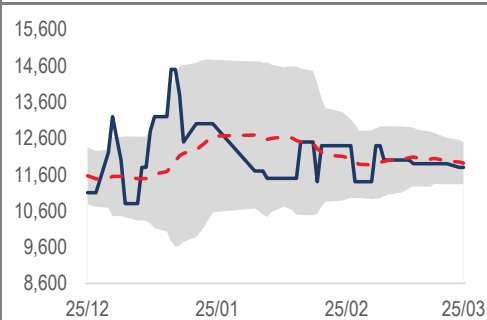
Giao dịch nước ngoài



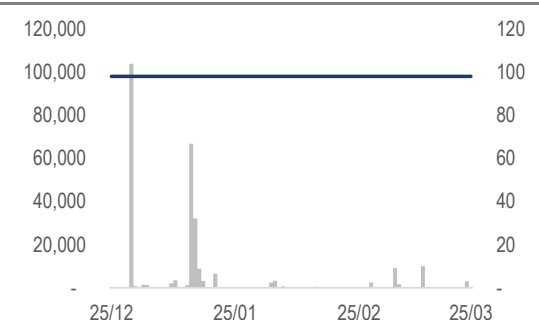
Giá vs MA(5) & MA(20)



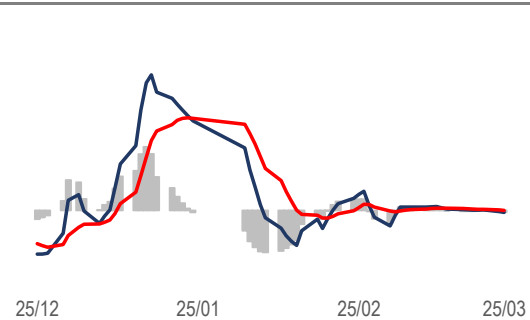
Giá vs Bollinger Band



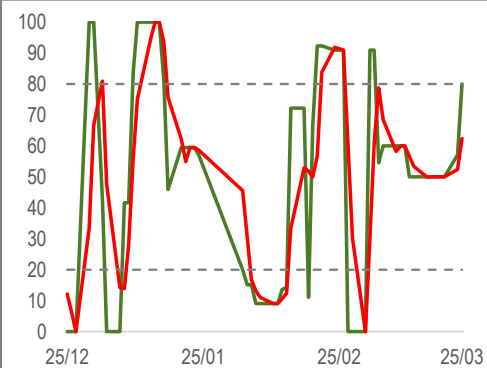
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



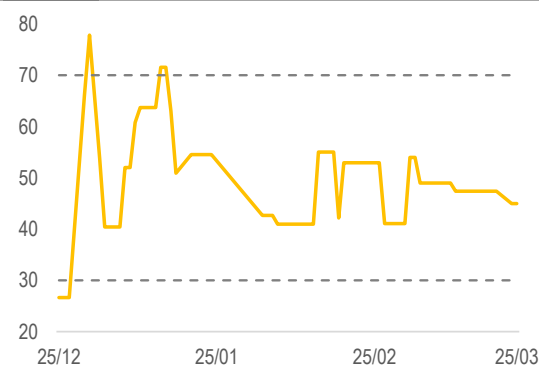
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

